

Vũ khí hủy diệt lớn

Câu 1: Vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng năng lượng rất lớn được giải phóng ra từ phản ứng phân hạch dây chuyền và phản ứng tổng hợp hạt nhân để tiêu diệt các mục tiêu. Được xác định là:

- a. Khái niệm vũ khí hạt nhân b. Khái niệm vũ khí hóa học
c. Khái niệm vũ khí sinh học d. Khái niệm vũ khí lửa

Câu 2: Phân loại vũ khí hạt nhân theo nguyên lý nổ:

- a. 3 loại: Vũ khí hạt nhân chiến thuật, Vũ khí hạt nhân chiến lược, vũ khí lửa
b. 2 loại: Vũ khí nhiệt hạch, Vũ khí notron.
c. 2 loại: Gây nổ và không gây nổ
d. 3 loại: Vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học và vũ khí thông thường

Câu 3: Phương thức nổ và thứ tự phương thức nổ từ cao đến thấp của VKHN là:

- a. Nổ vũ trụ, nổ trên cao, nổ trên không, nổ mặt đất, mặt nước
b. Nổ vũ trụ, nổ trên không, nổ trên cao, nổ mặt đất, mặt nước
c. Nổ vũ trụ, nổ trên cao, nổ trên không, nổ mặt đất, mặt nước, nổ dưới đất, dưới nước.
d. Nổ vũ trụ, nổ trên không, nổ trên cao, nổ mặt đất, mặt nước, nổ dưới đất, dưới nước.

CÂU 4: Có bao nhiêu nhân tố sát thương, phá hoại của vũ khí hạt nhân:

- a. 4 nhân tố. b. 5 nhân tố. c. 6 nhân tố. d. 7 nhân tố.

Câu 5 : Bức xạ quang của vũ khí hạt nhân chiếm bao nhiêu phần trăm năng lượng của vụ nổ:

- a. 50 % b. 35 % c. 10 % d. 5 %.

Câu 6: Phương thức nổ trên không của vũ khí hạt nhân ở độ cao:

- a. Từ 65 km trở lên. b. Từ 16 - 65 km. c. Từ 16 km trở xuống. d. Từ 65 km trở lên.

Câu 7: Nhân tố sát thương, phá hoại đặc trưng của vũ khí hạt nhân là:

- a. Bức xạ quang. b. Chất phóng xạ. c. Hiệu ứng điện từ. d. Sóng xung kích.

Câu 8: Chất phóng xạ gây tác hại đối với con người bằng đường nào:

- a. Chiếu xạ ngoài, nhiễm xạ da và nhiễm xạ bên trong.
b. Chiếu xạ da, nhiễm xạ qua hô hấp và nhiễm xạ bên trong.
c. Nhiễm xạ qua trang phục, vũ khí trang bị và nhiễm xạ qua đường tiêu hóa.
d. Nhiễm xạ qua tiếp xúc.

Câu 9: Là vũ khí hủy diệt lớn mà tác dụng sát thương trên cơ sở sử dụng độc tính của các chất độc quân sự để gây độc đối với người, sinh vật và phá hủy môi trường sinh thái.

- a. Khái niệm vũ khí hạt nhân b. Khái niệm vũ khí hóa học
c. Khái niệm vũ khí sinh học d. Khái niệm vũ khí lửa

Câu số 10: Phạm vi gây tác hại rộng của vũ khí hóa học phụ thuộc vào yếu tố.

- a. Phương pháp sử dụng, loại chất độc b. Phụ thuộc vào địa hình và thời tiết
c. Phụ thuộc đối tượng sử dụng d. Cả 3 phương án đúng

Câu 11: Căn cứ cách phân loại chất độc hóa học theo bệnh lý được chia thành:

- a. 4 nhóm. b. 5 nhóm. c. 6 nhóm. d. 7 nhóm.

Câu 12: Dịch sử dụng phương pháp truyền bệnh dịch hạch là:

- a. Người mắc bệnh dịch hạch truyền sang người lành.
b. Chuột bị nhiễm bệnh và truyền sang người (do chuột cắn), nước tiểu, phân chuột dính vào vết thương và do bọ chét đốt.
c. Do côn trùng đốt. d. Do muối đốt.

Câu số 13: Một trong những triệu chứng bệnh dịch tả.

- a. Người bệnh tiêu chảy, nôn mửa nhiều lần b. Người bệnh nhức đầu, đau mỏi toàn thân
c. Sốt cao rùng mình, đau lưng nhức đầu d. Sợ hãi, mất tri giác, mất khả năng vận động

Câu 14: Căn cứ cách phân loại theo độ độc, chất độc kích thích là:

- a. Chất độc VX b. Chất độc Yperit c. Chất độc Axit xyanhydrit d. Chất độc Cs

Câu 15: Không phải nguồn gốc sinh ra chất phóng xạ trong vũ khí hạt nhân là:

- a. Sản phẩm phản ứng phân hạch. b. Chất phóng xạ cảm ứng.
c. Chất nổ hạt nhân không tham gia phản ứng. d. Các ion mang điện tích.

Câu 16: Liều chiếu xạ gây tử vong cho người của vũ khí hạt nhân là bao nhiêu:

- a. Trên 200R. b. Trên 300R. c. Trên 400R. d. Trên 500R.

Câu 17: Sát thương sinh lực chủ yếu bằng tính độc là:

- a. Đặc điểm tác hại của vũ khí hóa học. b. Yêu cầu của chất độc quân sự.
c. Khái niệm vũ khí hóa học. d. Yêu cầu khí sử dụng vũ khí hóa học.

Câu số 18: Một trong những biện pháp phòng chống sóng xung kích là.

- a. Nhanh chóng và triệt để lợi dụng địa hình, hầm hào, công sự để ẩn nấp
b. Lợi dụng những vật dễ đổ, dễ vỡ để ẩn nấp
c. Bố trí phân tán các kho tàng phương tiện chiến đấu
d. Trang bị cho bộ đội kính bảo vệ mắt, mũ dày chống lại sóng xung kích

Câu 19: Vũ khí hạt nhân đã được quốc gia nào sử dụng trong chiến tranh và vào thời gian nào:

- a. Liên Xô - Chiến tranh thế giới thứ II. b. Mĩ - Chiến tranh thế giới thứ II.
c. Đức - Chiến tranh thế giới I. d. Pháp - Chiến tranh thế giới I

CÂU 20: Việt Nam ký hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) thời gian nào:

- a. Tháng 6/1968. b. Tháng 6/1982. c. Tháng 6/1994. d. Tháng 3/2006.

Câu số 21: Các triệu chứng khi chất độc Vx xâm nhập vào cơ thể.

- a. Gây ảo giác mê sảng hồi hộp, bất an, tức giận...
b. Bị viêm niêm mạc khi tiếp xúc...
c. Con người mất giãn to, tim đập nhanh...
d. Con người mắt thu nhỏ, sùi bọt mép, nôn mửa.

TỪNG NGƯỜI TRONG CHIẾN ĐẤU TIẾN CÔNG

CÂU 1: Trong chiến đấu tiến công, trước khi vận động đến gần địch người chiến sỹ phải:

- a. Quan sát địch, địa hình, thời tiết, ánh sáng. b. Xác định đường, hướng vận động, vị trí tạm dừng.
c. Xác định cách nghi binh, lừa địch trên đường vận động. d. Phương a, b, c đúng.

CÂU 2: Chiến sỹ thường nhận nhiệm vụ chiến đấu từ:

- a. Tiểu đoàn trưởng giao. b. Đại đội trưởng giao. c. Trung đội trưởng giao. d. Tổ trưởng hoặc tiểu đội trưởng giao.

CÂU 3: Thủ đoạn của địch khi bị tiến công:

- a. Lợi dụng công sự trận địa tăng cường quan sát b. Khi bị tiến công địch lợi dụng công sự trận địa chống trả quyết liệt
c. Khi có nguy cơ bị tiêu diệt, địch co cụm tháo chạy và chờ lực lượng phía sau lên ứng cứu giải tỏa.
d. Tất cả các phương án trên.

CÂU 4: Từng người trong chiến đấu tiến công, cấp trên thường giao nhiệm vụ cho chiến sỹ ở:

- a. Trên bản đồ địa hình. b. Trên sa bàn. c. Ngay tại thực địa. d. Trên cả sa bàn và bản đồ địa hình.

CÂU 5: Từng người trong chiến đấu tiến công, có mấy yêu cầu:

- a. 4 yêu cầu. b. 6 yêu cầu. c. 7 yêu cầu. d. 5 yêu cầu.

CÂU 6: Từng người trong chiến đấu tiến công, có mấy nhiệm vụ:

- a. 4 nhiệm vụ. b. 6 nhiệm vụ. c. 5 nhiệm vụ. d. 3 nhiệm vụ.

CÂU 7: Khi nhận nhiệm vụ người chiến sỹ cần nắm bao nhiêu nội dung:

- a. 3 nội dung. b. 4 nội dung. c. 5 nội dung. d. 6 nội dung.

CÂU 8: Hiệp đồng trong chiến đấu nhằm mục đích:

- a. Giữ vững trận địa, tạo nên yếu tố bí mật bất ngờ. b. Tạo nên sức mạnh tổng hợp, chi viện, hỗ trợ cho nhau.
c. Nhằm phát huy cao độ hiệu quả các loại vũ khí. d. Giữ vững trận địa, tiêu diệt địch nhanh làm chủ trận địa.

Câu 9: Độc lập chiến đấu, chủ động hiệp đồng, liên tục chiến đấu. Được xác định là:

- a. Nhiệm vụ của từng người. b. Cách đánh. c. Yêu cầu chiến thuật. d. Nguyên tắc.

CÂU 10: Quan sát địch, ta, địa hình, thời tiết. Vận động theo đường nào, đến đâu, thời cơ và động tác vận động, vị trí tạm dừng, cách nghi binh lừa địch. Được xác định là:

- a. Hành động của chiến sỹ trước khi vận động. b. Hành động chiến sỹ khi vận động đến gần địch
c. Hành động chiến sỹ khi thực hành xung phong đánh chiếm mục tiêu.
d. Hành động chiến sỹ sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

CÂU 11: Quan sát nắm chắc địch ở trên hào, địch dưới hào, tình hình đồng đội chiến đấu và địa hình, địa vật xung quanh để xác định cách đánh cụ thể cho phù hợp. Được xác định là:

- a. Cách đánh mục tiêu chiến hào và giao thông hào. b. Cách đánh mục tiêu xe tăng xe bọc thép
c. Cách đánh mục tiêu ụ súng lô cốt. d. Cách đánh mục tiêu căn nhà.

CÂU 12: Bí mật bất ngờ tinh khôn mưu mẹo. Được xác định là:

- a. Một trong những yêu cầu chiến thuật b. Một trong những nhiệm vụ.
c. Một trong những cách đánh d. Một trong những nguyên tắc.

CÂU 13: Phải quan sát địch, ta, xem xét địa hình, thời tiết, cụ thể trong phạm vi chiến đấu chọn đường tiến. Vận động theo đường nào, đến đâu, thời cơ và động tác vận động, trong từng đoạn; vị trí tạm dừng, cách nghi binh lừa địch. Được xác định là:

- a. Trước khi vận động tiến công mục tiêu b. Khi vận động tiến công mục tiêu
c. Khi nhận nhiệm vụ ngoài thực địa d. Khi thực hành đánh chiếm mục tiêu

CÂU 14: Phải luôn quan sát, nắm chắc tình hình địch, triệt để lợi dụng địa hình, địa vật, thời tiết, ánh sáng, tiếng động, ... để vận dụng các tư thế, động tác vận động cho phù hợp, bảo đảm mọi hành động nhanh, bí mật, an toàn, đến đúng thời gian quy định. Được xác định là:

- a. Khi vận động tiến công mục tiêu b. Trước khi vận động tiến công mục tiêu
c. Khi nhận nhiệm vụ ngoài thực địa d. Khi thực hành đánh chiếm mục tiêu

CÂU 15: Phát huy cao độ của vũ khí trang bị, tiêu diệt địch tiết kiệm đạn. Được xác định là:

- a. Nhiệm vụ. b. Cách đánh. c. Yêu cầu chiến thuật. d. Nguyên tắc.

CÂU 16: Đánh nhanh sự tạo kỹ vừa đánh vừa địch vận. Được xác định là:

- a. Nhiệm vụ. b. Cách đánh. c. Nguyên tắc. d. Yêu cầu chiến thuật.

CÂU 17: Xác định tư tưởng, ý chí quyết tâm chiến đấu; nhận bổ sung vũ khí, trang bị, thuốc quân y, gói buộc lương nổ. Được xác định là:

- a. Nội dung làm công tác chuẩn bị của từng người trong chiến đấu.
- b. Yêu cầu chiến thuật.
- c. Cách đánh.
- d. Nguyên tắc.

CÂU 18: Yêu cầu thứ 4 trong chiến đấu tiến công là:

- a. Phát huy cao độ hiệu quả của vũ khí, trang bị tiêu diệt địch, tiết kiệm đạn.
- b. Biết phát hiện và lợi dụng nơi sơ hở, hiểm yếu của địch, tiếp cận đến gần tiêu diệt địch.
- c. Độc lập chiến đấu, chủ động hiệp đồng, liên tục chiến đấu.
- d. Đánh nhanh, sạch sạo kỹ, vừa đánh vừa địch vận.

CÂU 19: Một trong các yêu cầu chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công:

- a. Thiết bị bắn chu đáo, phát huy được hỏa lực ngăn chặn và tiêu diệt địch trên các hướng.
- b. Có quyết tâm chiến đấu cao, chuẩn bị mọi mặt chu đáo để đánh địch liên tục dài ngày.
- c. Bí mật bất ngờ tinh khôn, mưu mẹo.
- d. Hiệp đồng chặt chẽ với đồng đội tạo thành thế liên hoàn đánh địch.

CÂU 20: Một trong các yêu cầu chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công:

- a. Đánh nhanh, sạch sạo kỹ, vừa đánh vừa địch vận.
- b. Hiệp đồng chặt chẽ với đồng đội tạo thành thế liên hoàn đánh địch.
- c. Giữ vững trận địa, tiêu diệt địch nhanh làm chủ trận địa.
- d. Mức độ công sự nguy trang, vật chất cần chuẩn bị.

CÂU 21: Nguyên tắc làm công sự trong chiến đấu tiến công.

- a. Triệt để tận dụng địa hình địa vật, vật liệu và nhân lực tại chỗ.
- b. Bí mật bất ngờ vững chắc, có công sự chính và công sự dự bị, nguy trang kín đáo.
- c. Phù hợp với ý định chiến thuật, tạo thế liên hoàn vững chắc, phát huy được hỏa lực của các loại vũ khí.
- d. Nhằm phát huy cao độ hiệu quả các loại vũ khí.

CÂU 22: Tác dụng của nguy trang trong chiến đấu tiến công.

- a. Triệt để tận dụng địa hình địa vật, vật liệu và nhân lực tại chỗ, nguy trang kín đáo.
- b. Che giấu người, vũ khí trang bị, phương tiện kỹ thuật, công sự, bảo đảm an toàn trong quá trình chiến đấu, không bị địch quan sát, trính sát phát hiện.
- c. Phù hợp với địa hình, phát huy được hỏa lực của các loại vũ khí.
- d. Nhằm làm phù hợp địa hình, phát huy cao độ hiệu quả các loại vũ khí, phương tiện chiến tranh, đồng thời giữ bí mật trong chiến đấu.

BÀI THUỐC NỔ

CÂU 1: Một hợp chất hoặc một hỗn hợp hóa học, khi bị tác động như nhiệt, thì có phản ứng nổ sinh nhiệt cao. Lượng khí lớn tạo thành áp lực mạnh phá hủy các vật thể xung quanh. Được xác định là:

- a. Khái niệm b. Tác dụng. c. Yêu cầu. d. Đặc điểm

CÂU 2: Dùng để tiêu diệt sinh lực địch, phá hủy phương tiện chiến tranh, công sự, vật cản của địch, tăng tốc độ phá đất đá, làm công sự, khai thác gỗ. a. Khái niệm b. Tác dụng. c. Yêu cầu.
d. Đặc điểm

CÂU 3: Tốc độ cháy trung bình trong không khí của dây cháy chậm:

- a. 1 cm/ giây. b. 2 cm/ giây. c. 3 cm/ giây. d. 4 cm/ giây.

CÂU 4: Tốc độ truyền nổ của dây nổ:

- a. 6.500 mét/giây b. 5.500 mét/giây c. 4.500 mét/giây d. 3.500 mét/giây

CÂU 5: Đồ dùng gây nổ bao gồm:

- a. Thuốc nổ, dây cháy chậm, nụ xoè. b. Kíp nổ, dây cháy chậm, nụ xoè.
c. Kíp, nụ xoè, dây cháy chậm, dây nổ. d. Kíp nổ thường, thuốc nổ, nụ xoè.

CÂU 6: Phân loại cấu tạo vật liệu vỏ kíp có:

- a. 2 loại: Kíp đồng và kíp nhôm. b. 5 loại: Kíp đồng, kíp nhôm, kíp nhựa, kíp giấy và kíp sắt.
c. 3 loại: Kíp đồng, kíp nhôm và kíp giấy. d. 4 loại: Kíp đồng, kíp nhôm, kíp nhựa và kíp giấy.

CÂU 7: Căn cứ vào cách gây nổ ta phân loại kíp có:

- a. 2 loại: Kíp đồng và kíp nhôm. b. 3 loại: Kíp đồng, kíp nhôm và kíp giấy.
c. 2 loại: Kíp thường và kíp điện. d. 4 loại: Kíp đồng, kíp nhôm, kíp điện và kíp giấy

CÂU 8: Cấu tạo của kíp điện có bao nhiêu bộ phận:

- a. 6 bộ phận. b. 8 bộ phận. c. 9 bộ phận. d. 7 bộ phận.

CÂU 9: Cấu tạo của kíp thường có bao nhiêu bộ phận:

- a. 9 bộ phận. b. 8 bộ phận. c. 7 bộ phận. d. 6 bộ phận.

CÂU 10: Cấu tạo của kíp điện, ngoài phần giống kíp nổ thường, còn thêm:

- a. Mắt ngỗng, lưới chắn thuốc, dây nổ, thuốc nổ mạnh, dây cuống kíp, dây tóc.
b. Lưới chắn thuốc, dây cuống kíp, dây tóc, thuốc cháy và miếng nhựa cách điện.
c. Dây cuống kíp, dây tóc, thuốc cháy và miếng nhựa cách điện.
d. Dây cuống kíp, dây tóc, thuốc cháy và miếng nhựa cách điện, lưới chắn thuốc, bát kim loại.

CÂU 11: Công dụng của kíp nổ:

- a. Dùng để gây nổ lượng nổ, dây nổ và dây cháy chậm. b. Dùng để gây nổ lượng nổ hoặc dây cháy chậm.
c. Dùng để gây nổ lượng nổ hoặc dây nổ. d. Dùng để gây nổ lượng nổ, dây nổ, nụ xoè và dây cháy chậm.

CÂU 12: Tác dụng của nụ xoè:

- a. Dùng để gây nổ các đồ dùng gây nổ. b. Dùng phát lửa đốt cháy dây cháy chậm hoặc trực tiếp gây nổ kíp.
c. Dùng phát lửa đốt cháy dây nổ hoặc trực tiếp gây nổ kíp. d. Dùng để gây nổ thuốc nổ hoặc đốt cháy dây cháy chậm.

CÂU 13: Tác dụng của dây cháy chậm:

- a. Đốt cháy nụ xoè, gây nổ kíp, bảo đảm an toàn cho người sử dụng.
b. Dẫn lửa gây nổ kíp, tạo khoảng thời gian an toàn cần thiết cho người sử dụng.
c. Dẫn lửa gây nổ thuốc nổ, đốt cháy dây nổ tạo khoảng thời gian an toàn cho người sử dụng.
d. Dẫn lửa đốt cháy nụ xoè, tạo khoảng thời gian an toàn cần thiết cho người sử dụng.

CÂU 14: Lượng nổ dài thường đánh, phá các loại mục tiêu nào?

- a. Đánh ụ súng lô cốt. b. Đánh xe tăng xe bọc thép c. Đánh địch ở ngã ba hào. d. Hàng rào dây thép gai, tường, bãi mìn.

CÂU 15: Công dụng của thuốc gây nổ Fuyminat thủy ngân:

- a. Nhồi trong kíp, hạt lửa của các loại đầu nổ đạn, bom, mìn. b. Dùng để nhồi trong bom, đạn, pháo.
c. Nhồi trong bom đạn, mìn. Trộn với thuốc nổ mạnh làm dây nổ. d. Dùng trong phá đất, đào đường hầm, khai thác mỏ.

CÂU 16: Cảm ứng nhiệt của thuốc gây nổ Fuyminat thủy ngân:

- a. Đốt khó cháy, tự cháy và nổ ở nhiệt độ 310 °C. b. Nóng chảy ở 81 °C, cháy 310 °C, khi cháy lửa màu nâu, khói đen, độc.
c. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; ở nhiệt độ 160 - 170 °C tự nổ.
d. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa cháy ngay; ở nhiệt độ 100 - 140 °C tự nổ.

CÂU 17: Cảm ứng nhiệt của thuốc nổ vừa TNT:

- a. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; nhiệt độ nổ 160°C .
- b. Đốt khó cháy, nhiệt độ nổ 310°C .
- c. Đốt khó cháy, nóng chảy ở $79^{\circ}\text{C} - 81^{\circ}\text{C}$, cháy 300°C , nhiệt độ nổ 350°C , tăng nhiệt độ đột ngột lên 300°C nổ.
- d. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; nhiệt độ nổ 150°C .

CÂU 18: Tốc độ nổ của thuốc nổ TNT:

- a. 5.500 - 8.800 m/s
- b. 4.700 - 7.000 m/s .
- c. 4.000 - 5.800 m/s .
- d. 3.300 - 4.000 m/s .

CÂU 19: Cảm ứng nhiệt của thuốc nổ C4:

- a. Đốt khó cháy, 190°C cháy, 210°C nổ, bắt lửa nhanh, cháy không có khói, khi cháy tập trung trên 50kg có thể nổ.
- b. Đốt khó cháy, tự cháy và nổ ở nhiệt độ 310°C .
- c. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; ở nhiệt độ $160 - 170^{\circ}\text{C}$ tự nổ.
- d. Đốt kho cháy, nóng chảy ở $79^{\circ}\text{C} - 81^{\circ}\text{C}$, cháy 300°C , nhiệt độ nổ 350°C , nếu tăng nhiệt độ đột ngột lên 300°C nổ.

CÂU 20: Tốc độ nổ của thuốc nổ C4:

- a. 4.700 m/s.
- b. 8.400 m/s.
- c. 7.380 m/s.
- d. 6.800 m/s .

CÂU 21: Tốc độ nổ của thuốc nổ mạnh Pentrit:

- a. 7380 - 8.580m/s
- b. 8.300 - 8.400 m/s .
- c. 4.700 - 7.000 m/s .
- d. 6.800 - 8.900 m/s .

CÂU 22: Cảm ứng nhiệt của thuốc gây nổ Azô tua chì:

- a. Nóng chảy ở 81°C , cháy 310°C , khi cháy lửa màu nâu, khói đen, độc.
- b. Đốt khó cháy, tự cháy và nổ ở nhiệt độ 310°C .
- c. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; ở nhiệt độ $160 - 170^{\circ}\text{C}$ tự nổ.
- d. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa cháy ngay; ở nhiệt độ $110 - 140^{\circ}\text{C}$ tự nổ.

Câu 23: Tinh thể cứng, màu vàng nhạt, tiếp xúc với ánh sáng ngả màu nâu, vị đắng độc, khi đốt lửa đỏ, khói đen mùi nhựa thông. Được xác định là thuốc nổ:

- a. C4
- b. TNT
- c. Hê xô ghen
- d. Azô tua chì

CÂU 24: Đặc điểm nhận dạng của thuốc nổ C4

- a. Màu xanh nhạt, dẻo, mùi hắc vị nhạt
- b. Màu trắng đục, dẻo, mùi hắc vị nhạt
- c. Màu nâu úa, dẻo, mùi hắc vị nhạt
- d. Màu đen hạt dè, dẻo, mùi hắc vị nhạt

CÂU 25: Dùng để cấu trúc các loại lượng nổ theo hình dạng khác nhau phù hợp với đặc điểm chỗ đặt khi phá vật thể, dùng làm lượng nổ lổm.

- a. Công dụng của thuốc nổ C4
- b. Công dụng của TNT
- c. Công dụng hê xô ghen
- d. Công dụng azô tua chì

CÂU 26: Cấu tạo của nụ xoè có vỏ bằng đồng gồm:

- a. 3 bộ phận.
- b. 4 bộ phận.
- c. 5 bộ phận.
- d. 6 bộ phận.

CÂU 27: Có bao nhiêu yêu cầu khi sử dụng thuốc nổ.

- a. 2 yêu cầu.
- b. 3 yêu cầu.
- c. 4 yêu cầu.
- d. 5 yêu cầu

CÂU 28: Thuốc nổ có bao nhiêu đặc điểm?

- a. 2 đặc điểm.
- b. 3 đặc điểm.
- c. 4 đặc điểm.
- d. 5 đặc điểm.

CÂU 29: Nguyên lý nổ của kíp điện:

- a. Khi có dòng điện (đủ mạnh) chạy qua, dây tóc cháy, phụt lửa qua nụ xoè, qua mắt ngỗng, gây nổ kíp.
- b. Khi có dòng điện (đủ mạnh) chạy qua, thuốc cháy cháy, gây nổ mắt ngỗng, gây nổ kíp.
- c. Khi có dòng điện (đủ mạnh) chạy qua, dây tóc nóng đỏ, làm cháy thuốc cháy, lửa phụt qua mắt ngỗng gây nổ kíp.
- d. Cả a, b, c đều đúng.

PHÒNG NGỰ

Câu 1: Trong chiến đấu phòng ngự, trước khi tiến công địch thường sử dụng:

- a. Các lực lượng, phương tiện trinh sát trên không kết hợp biệt kích, thám báo, bọ phản động để phát hiện ta.
- b. Xe tăng, xe bọc thép kết hợp với bộ binh triển khai ở tuyến xuất phát xung phong bắn phá vào trận địa phòng ngự của ta.
- c. Lợi dụng địa hình thuận lợi triển khai đội hình bộ binh bắn phá vào trận địa phòng ngự ta
- d. Cả a, b và c đúng.

Câu 2: Đặc điểm khi tiến công trận địa của ta, địch thường sử dụng:

- a. Hỏa lực của máy bay, pháo binh đánh phá mãnh liệt với cường độ cao liên tục nhiều ngày vào trận địa phòng ngự của ta.
- b. Hỏa lực bắn trực tiếp vào trận địa kết hợp hỏa lực trên xe tăng, thiết giáp đồng thời bộ binh tiến công trận địa của ta.
- c. Hỏa lực bắn truy kích tiêu diệt ta trong tầm bắn hiệu quả, sau đó tiếp tục tiến công.
- d. Hỏa lực bắn trên xe tăng, thiết giáp bắn vào phía sau đội hình phòng ngự của ta nhằm ngăn cản đường rút lui.

Câu 3: Một trong những nhiệm vụ của từng người trong chiến đấu phòng ngự:

- a. Tiêu diệt và đánh bại địch tiến công phía trước, hai bên sườn, và trên không trận địa phòng ngự của ta
- b. Xây dựng công sự chiến đấu vững chắc, nguy trang bí mật.
- c. Đánh địch đột nhập.
- d. Vận chuyển vũ khí, đạn và làm nhiệm vụ tuần tra canh gác trong phạm vi trận địa phòng ngự.

Câu 4: Một trong những nhiệm vụ của từng người trong chiến đấu phòng ngự:

- a. Tiêu diệt và đánh bại địch tiến công phía trước, hai bên sườn, và trên không trận địa phòng ngự của ta
- b. Xây dựng công sự chiến đấu vững chắc, nguy trang bí mật.
- c. Vận chuyển vũ khí, đạn và làm nhiệm vụ
- d. Tham gia làm nhiệm vụ đánh địch vòng ngoài

Câu 5: Một trong những yêu cầu chiến thuật của từng người trong chiến đấu phòng ngự:

- a. Có quyết tâm chiến đấu cao, chuẩn bị mọi mặt chu đáo, bảo đảm đánh địch dài ngày.
- b. Đánh nhanh, sục sạo kỹ, vừa đánh vừa địch vận.
- c. Độc lập chiến đấu, chủ động hiệp đồng, liên tục chiến đấu.
- d. Bí mật bất ngờ tinh khôn mưu mẹo.

Câu 6: Một trong những yêu cầu chiến thuật của từng người trong chiến đấu phòng ngự:

- a. Hiệp đồng chặt chẽ với đồng đội tạo thành thế liên hoàn đánh địch.
- b. Đánh nhanh, sục sạo kỹ, vừa đánh vừa địch vận.
- c. Độc lập chiến đấu, chủ động hiệp đồng, liên tục chiến đấu.
- d. Bí mật bất ngờ tinh khôn mưu mẹo.

Câu 7: Đặc điểm tiến công của địch sau mỗi lần bị thất bại:

- a. Địch thường lùi ra phía sau, củng cố lực lượng. Dùng hỏa lực đánh phá vào trận địa. Sau đó tiến công tiếp.
- b. Lợi dụng địa hình thuận lợi triển khai lực lượng dự bị để tiến công tiếp.
- c. Chuyển hướng và tiếp tục tiến công vào trận địa
- d. Tổ chức nghi binh hướng chính sau đó tiến công tiếp.

Câu 8: Một trong những nội dung hiểu rõ nhiệm vụ của từng người trong chiến đấu phòng ngự:

- a. Phương hướng, vật chuẩn, đặc điểm địa hình nơi phòng ngự.
- b. Biện pháp địch tiến hành trinh sát trận địa của ta.
- c. Nhiệm vụ của từng người trong chiến đấu phòng ngự.
- d. Kỹ thuật chiến đấu của chiến sĩ bộ binh.

Câu 9: Trong chiến đấu phòng ngự người chiến sĩ chỉ được rời khỏi trận địa:

- a. Khi hỏa lực địch bắn phá mãnh liệt vào vị trí chiến đấu.
- b. Khi địch đột nhập và chiếm giữ công sự chiến đấu.
- c. Khi địch sử dụng vũ khí công nghệ cao.
- d. Khi được lệnh của cấp trên.

Câu 10: Một trong những yêu cầu chiến thuật của từng người trong chiến đấu phòng ngự:

- a. Đánh nhanh, sục sạo kỹ, vừa đánh vừa địch vận.
- b. Độc lập chiến đấu, chủ động hiệp đồng, liên tục chiến đấu.
- c. Bí mật bất ngờ tinh khôn mưu mẹo.
- d. Xây dựng công sự chiến đấu vững chắc, ngày càng kiên cố, nguy trang bí mật.

Câu 11: Một trong những nhiệm vụ của từng người trong chiến đấu phòng ngự:

- a. Tiêu diệt và đánh bại địch tiến công phía trước, hai bên sườn, và trên không trận địa phòng ngự của ta
- b. Xây dựng công sự chiến đấu vững chắc, nguy trang bí mật.
- c. Vận chuyển vũ khí, đạn và làm nhiệm vụ
- d. Dựa vào công sự trận địa tiêu diệt và đánh bại địch tiến công ở phía trước, bên sườn và phía sau trận địa phòng ngự.

Câu 12: Hành động của từng người sau mỗi lần đánh bại địch tiến công:

- a. Chủ động cứu chữa thương binh, củng cố công sự trận địa, bổ sung vật chất.
- b. Nhận nhiệm vụ mới do cấp trên giao, làm công tác chuẩn bị...
- c. Nhanh chóng rời khỏi trận địa và sẵn sàng nhận nhiệm vụ tiếp theo.
- d. Làm lực lượng dự bị hỗ trợ đồng đội đánh địch tiến công trận địa.

Câu 13: Hành động của từng người làm công tác chuẩn bị trong chiến đấu phòng ngự:

- a. Xác định vị trí phòng ngự và cách đánh địch.
- b. Làm kế hoạch chiến đấu.
- c. Trinh sát trận địa phòng ngự.
- d. Hiệp đồng cùng đồng đội có liên quan.

Câu 15: Khi địch tiến công vào trận địa cách vị trí chiến đấu khoảng bao nhiêu mét thì chiến sĩ sử dụng lựu đạn?

- a. 5 - 10 mét.
- b. 20 - 30 mét.
- c. 70 - 80 mét.
- d. 90 - 100 mét.

Câu 16: Hành động của từng người làm công tác chuẩn bị trong chiến đấu phòng ngự:

- a. Bố trí vũ khí, làm công sự và vật cản.
- b. Xác định tư tưởng, ý chí quyết tâm chiến đấu.
- c. Nhận bổ sung vũ khí, trang bị kỹ thuật.
- d. Gói buộc lựu đạn nổ dài, lựu đạn nổ khối.

Câu 17: Hành động của từng người trong chiến đấu phòng ngự, đánh địch rút chạy:

- a. Bắn truy kích tiêu diệt địch trong tầm bắn hiệu quả.
- b. Rời trận địa xung phong tiêu diệt địch rút chạy.
- c. Bí mật cơ động chặn đường rút lui của địch.
- d. Nhanh chóng rời khỏi vị trí chiến đấu tiến công địch.

Câu 18: Chính diện, chiều sâu trận địa phòng ngự của từng người trong chiến đấu bao nhiêu mét:

- a. 10 - 15 mét.
- b. 15 - 20 mét.
- c. 20 - 25 mét.
- d. 25 - 30 mét.

LÝ THUYẾT BẮN SÚNG BỘ BINH

CÂU 1: Các nguyên nhân sinh ra góc nảy:

- A. Do va chạm giữa các bộ phận của súng khi chuyển động. B. Do dao động của nòng súng.
C. Do súng giật lùi. D. Tất cả phương án trên đúng.

Câu 2: Đường ngắm cơ bản được ngắm vào điểm ngắm đã xác định trên mục tiêu với điều kiện mặt súng thẳng bằng. Được xác định là:

- a. Đường ngắm sai b. Đường ngắm đúng c. Điểm ngắm đúng d. Đường ngắm cơ bản.

CÂU 3: Tầm bay xa nhất của đạn súng tiểu liên AK đạt 3000 m khi có góc bắn là:

- a. 45° . b. 90° . c. 35° . d. 15° .

CÂU 4: Khi bắn, mặt súng nghiêng thì:

- a. Mặt súng nghiêng về bên nào, đạn lệch về bên đó và lên cao.
b. Mặt súng nghiêng về bên nào, đạn lệch về bên đó và thấp xuống.
c. Mặt súng nghiêng về bên nào, đạn lệch theo chiều ngược lại và thấp xuống.
d. Mặt súng nghiêng về bên nào, đạn lệch theo chiều ngược lại và lên cao.

Câu 5: Điểm ngắm đúng là:

- a. Là điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu mà đạn đi qua.
b. Là điểm xác định trước trên mục tiêu mà đường ngắm cơ bản chiếu vào.
c. Là điểm chạm của súng trên mục tiêu.
d. Điểm đã được xác định trước sao cho khi ngắm vào đó thì quỹ đạo của đường đạn sẽ đi qua điểm định bắn trên mục tiêu

CÂU 8: Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe ngắm (tâm lỗ ngắm) đến điểm chính giữa mép trên đầu ngắm. Được xác định là:

- a. Đường ngắm cơ bản. b. Đường ngắm đúng. c. Điểm ngắm đúng. d. Điểm bắn đúng

Câu 9: Khi bắn súng B41, nếu có gió dọc xuôi theo hướng bắn thì:

- a. Làm cho đầu đạn bay nhanh và theo hướng gió. b. Làm cho đầu đạn bay cao và gần hơn.
c. Làm cho đầu đạn bay nhanh và xa hơn. d. Làm cho đầu đạn bay xa hơn và điểm chạm cao.

Câu 10: Khi bắn súng B41, nếu có gió dọc ngược với hướng bắn thì:

- a. Làm cho đầu đạn bay gần hơn và điểm chạm thấp. b. Làm cho đầu đạn bay cao lên và gần hơn.
c. Làm cho đầu đạn bay thấp xuống và xa hơn. d. Làm cho đầu đạn bay cao lên và xa hơn.

Câu 11: Nếu đầu ngắm thấp hơn mép trên khe ngắm, thì điểm chạm của đạn sẽ:

- a. Cao hơn so với điểm định bắn trúng. b. Thấp hơn so với điểm định bắn trúng.
c. Không cao, không thấp so với điểm định bắn trúng.
d. Thấp hơn và lệch sang trái so với điểm định bắn trúng.

Câu 12: Khi ngắm chụm kết quả đánh giá giới là:

- a. 3 điểm ngắm được chấm, lọt vào lỗ có đường kính 3 mm.
b. 3 điểm ngắm được chấm, lọt vào lỗ có đường kính 2 mm.
c. 3 điểm ngắm được chấm, lọt vào lỗ có đường kính 5 mm.
d. 3 điểm ngắm được chấm, lọt vào lỗ có đường kính 10 mm.

Câu 13: Kết quả khá của ngắm chụm được đánh giá:

- a. 3 điểm ngắm được chấm, lọt vào lỗ có đường kính 3 mm.
b. 3 điểm ngắm được chấm, lọt vào lỗ có đường kính 2 mm.
c. 3 điểm ngắm được chấm, lọt vào lỗ có đường kính 5 mm.
d. 3 điểm ngắm được chấm, lọt vào lỗ có đường kính 10 mm.

Câu 15: Đường đạn trong không khí là một đường cong không cân đối, góc phóng nhỏ hơn góc rơi, đoạn lên căng và dài hơn đoạn xuống. đỉnh đường đạn gần điểm rơi hơn điểm phóng. Được xác định là:

- a. Đặc điểm đường đạn
- b. Các nguyên nhân gây ra góc này.
- c. Khái niệm đường ngắm cơ bản.
- d. Khái niệm đường ngắm đúng.

Câu 16: Khi mục tiêu xuất hiện ở cự ly 100 m, ta chọn:

- a. Thước ngắm 1
- b. Thước ngắm 2
- c. Thước ngắm 3
- d. Thước ngắm 4

Câu 17: Khi chọn thước ngắm để bắn, ta thường chọn:

- a. 2 cách: Thước ngắm bằng và nhỏ hơn cự ly bắn.
- b. 2 cách: Thước ngắm tương ứng với cự ly bắn và thước ngắm lớn hơn cự ly bắn.
- c. 3 cách: Thước ngắm lớn, bằng và nhỏ hơn cự ly bắn.
- d. 3 cách: Thước ngắm lớn, bằng và điểm bắn trùng trên mục tiêu.

Câu 18: Nếu đầu ngắm cao hơn mép trên khe ngắm, thì điểm chạm của đạn:

- a. Cao hơn so với điểm bắn trúng.
- b. Thấp hơn so với điểm định bắn trúng.
- c. Không cao, không thấp so với điểm định bắn trúng.
- d. Cao hơn và lệch sang phải so với điểm định bắn trúng.

Câu 18: Khi bắn súng tiểu liên AK, nếu có gió ngang so với hướng bắn thì:

- a. Làm cho đầu đạn bay thấp và gần hơn.
- b. Làm cho đầu đạn bay cao và gần hơn.
- c. Làm cho đầu đạn lệch theo chiều hướng gió.
- d. Làm cho đầu đạn bay theo chiều ngược hướng gió.

Câu 19: Nếu đầu ngắm thấp hơn mép trên khe ngắm và lệch phải, thì điểm chạm:

- a. Cao hơn và lệch sang phải so với điểm bắn trúng.
- b. Thấp hơn và lệch sang phải so với điểm bắn trúng.
- c. Không cao, không thấp so với điểm bắn trúng.
- d. Thấp hơn và lệch sang trái so với điểm bắn trúng.

Câu 20: Nếu đầu ngắm cao hơn mép trên khe ngắm và lệch trái, thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu:

- a. Cao hơn lệch sang phải so với điểm bắn trúng.
- b. Thấp hơn và lệch sang phải so với điểm bắn trúng.
- c. Không cao, không thấp so với điểm bắn trúng.
- d. Cao hơn và lệch sang trái so với điểm bắn trúng.

Câu 21: Khi bắn súng trung liên RPD, trong điều kiện lý tưởng, tầm bay xa nhất của đầu đạn:

- a. 800 mét.
- b. 1500 mét.
- c. 3000 mét.
- d. 3600 mét.

Câu 22: Là khoảng tính từ điểm rơi của đầu đạn đến chân đường vuông góc hạ từ đỉnh vật che đỡ xuống mặt phẳng ngang.

- a. Khoảng che đỡ
- b. Khoảng an toàn
- c. Khoảng nguy hiểm
- d. Tất cả phương án trên đúng.

Câu 23: Là khoảng đầu đạn không sát thương được mục tiêu ở sau vật che đỡ.

- a. Khoảng che đỡ
- b. Khoảng an toàn
- c. Khoảng nguy hiểm
- d. Tất cả phương án trên đúng.

Câu 24: Khi đường ngắm cơ bản chính xác, mặt súng thẳng bằng. Nếu điểm ngắm sai lệch so với điểm ngắm đúng 12 cm thì:

- a. Điểm chạm trên mục tiêu sai lệch so với điểm bắn đúng 10 cm
- b. Điểm chạm trên mục tiêu sai lệch so với điểm bắn đúng 12 cm
- c. Điểm chạm trên mục tiêu sai lệch so với điểm bắn đúng 25 cm
- d. Điểm chạm trên mục tiêu sai lệch so với điểm bắn đúng 20 cm

CÂU 26: Góc tạo bởi trục nòng súng khi đã lấy xong đường ngắm và trục nòng súng ở thời điểm đạn ra khỏi nòng.

- a. Khái niệm góc nẩy
- b. Khái niệm góc bắn
- c. Đặc điểm của đường đạn.
- d. Đặc điểm của ngắm bắn

Câu 27: Tính từ khi bóp cò cho đến khi kết thúc chuyển động về phía trước của kim hỏa. Được xác định là:

- a. Giới hạn thời kỳ giật thứ nhất.
- b. Giới hạn thời kỳ giật thứ hai.
- c. Giới hạn thời kỳ giật thứ ba.
- d. Tất cả phương án trên đúng

Câu 28: Thời kỳ giật thứ nhất, loại súng nào ảnh hưởng lớn đến kết quả bắn:

- a. Súng AK, RPK.
- b. Súng SKS, K63.
- c. Súng RPD, Đại liên K57- K67.
- d. Phương án a, b đúng.

CÂU 29: Tính từ khi thuốc phóng cháy cho đến khi đầu đạn bay ra tới mặt cắt phía trước của nòng súng. Được xác định là:

- a. Giới hạn thời kỳ giật thứ nhất.
- b. Giới hạn thời kỳ giật thứ hai.
- c. Giới hạn thời kỳ giật thứ ba.
- d. Tất cả phương án trên đúng

Câu 30: Khi bắn súng tiểu liên AK, tốc độ giật lùi của súng là:

- a. 1-2m/s.
- B. 2-3m/s.
- C. 3-4m/s.
- D. 4-5m/s.

CÂU 31: Khi bắn súng tiểu liên AK, cự ly giật lùi của súng là:

- A. 1-2mm.
- B. 2-3mm.
- C. 3-4mm.
- D. 4-5mm.

CÂU 33: Tính từ khi đầu đạn bay ra khỏi nòng súng cho đến khi khí thuốc phụt ra hết khỏi miệng nòng súng. Được xác định là:

- a. Giới hạn thời kỳ giật thứ nhất.
- b. Giới hạn thời kỳ giật thứ hai.
- c. Giới hạn thời kỳ giật thứ ba.
- d. Tất cả phương án trên đúng

CÂU 4: Khi bắn, điểm chạm của đạn trên mục tiêu cao hơn điểm bắn đúng là do:

- A. Do đầu ngắm cao.
- B. Điểm ngắm cao.
- C. Do lấy thước ngắm lớn hơn cự ly bắn.
- D. Cả A, B, C đúng.

CÂU 7: Trong các sai lệch về ngắm bắn thì sai lệch nào ảnh hưởng nhiều nhất đến kết quả bắn là:

- A. Ngắm sai điểm ngắm.
- B. Mặt súng bị nghiêng.
- C. Ngắm sai điểm ngắm, đồng thời mặt súng bị nghiêng.
- D. Lấy sai đường ngắm cơ bản.

KỸ THUẬT BĂNG BÓ CHUYÊN THƯƠNG

Câu 1: Đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ dưới lên trên theo hình vòng xoắn lò xo hoặc như hình con rắn quấn quanh thân cây. Được xác định là:

- a. Băng vòng xoắn b. Băng vòng c. Băng dấu nhân. d. Băng số 8

Câu 2: Băng số 8 là:

- a. Đưa cuộn băng đi vòng theo hình số chữ nhân, theo hình vòng xoắn lò xo.
b. Đưa cuộn băng đi vòng theo hình lò xo.
c. Đưa cuộn băng đi vòng theo hình số 8, theo hình vòng xoắn lò xo.
d. Đưa cuộn băng đi vòng theo hình số 8.

Câu 3: Các loại băng cơ bản thường dùng gồm:

- a. Băng cá nhân, băng cuộn, băng hình vuông và băng dính.
b. Băng cá nhân, băng cuộn, băng hình chữ nhật và băng dính.
c. Băng cá nhân, băng cuộn, băng tam giác, băng bốn dải và băng dính.
d. Băng cá nhân, băng tam giác và băng dính.

Câu 4: Gây tổn thương hỗn hợp, vết thương nặng và phức tạp. Một người có thể vừa bị chấn thương, bỏng, bệnh phóng xạ, nhiễm xạ.

- a. Đặc điểm của vết thương do vũ khí hạt nhân b. Đặc điểm của vết thương do vũ khí sinh học.
c. Đặc điểm của vết thương do vũ khí hóa học d. Đặc điểm của vết thương do vũ khí lửa

Câu 5: Gây bùng nổ các vụ dịch lớn, nhiều người cùng mắc bệnh trong thời gian ngắn. Triệu chứng có thể đa dạng, khó chẩn đoán.

- a. Đặc điểm của vết thương do vũ khí hạt nhân b. Đặc điểm của vết thương do vũ khí sinh học.
c. Đặc điểm của vết thương do vũ khí hóa học d. Đặc điểm của vết thương do vũ khí lửa

Câu 6: Nhiễm độc toàn thân; nhiễm độc thần kinh; gây loét nát; gây ngạt thở.

- a. Đặc điểm của vết thương do vũ khí hạt nhân b. Đặc điểm của vết thương do vũ khí sinh học.
c. Đặc điểm của vết thương do vũ khí hóa học d. Đặc điểm của vết thương do vũ khí lửa.

Câu 7: Vết thương phần mềm

- a. Là loại vết thương có tổn thương đến da, gân, cơ, trong đó cơ là chủ yếu.
b. Là loại vết thương có tổn thương đến da, kèm theo đứt mạch máu.
c. Là loại vết thương có tổn thương đến gân, sụn, mạch máu và chấn thương.
d. Là loại vết thương có tổn thương đến da, gân và xương.

Câu 8: Cấp cứu ban đầu vết thương phần mềm:

- a. Băng vết thương, đưa thương binh về nơi an toàn, chờ tổ chức vận chuyển về sau.
b. Đưa thương binh về nơi an toàn, rồi băng vết thương, chờ dịp tổ chức vận chuyển về cơ sở điều trị.
c. Đưa thương binh về nơi điều trị để tuyến sau cứu chữa.
d. Nhanh chóng hô hấp nhân tạo.

Câu 9: Khi gặp nạn nhân bị vùi lấp ta phải:

- a. Kéo nạn nhân ra khỏi nơi vùi lấp càng nhanh càng tốt.
b. Kiểm tra các tổn thương để xử trí sau đó bình tĩnh, thận trọng đào bới.
c. Ta đặt garô cho máu lưu thông chậm lại, hô hấp nhân tạo, sau đó đào bới.
d. Nhanh chóng đào, bới lấy nạn nhân ra, bình tĩnh, thận trọng tránh làm cho nạn nhân bị vùi lấp thêm.

Câu 10: Nhằm cầm máu, bảo vệ vết thương không bị ô nhiễm, giảm đau đớn cho thương binh trong quá trình vận chuyển.

- a. Mục đích của băng vết thương b. Yêu cầu của băng vết thương
c. Nguyên tắc của băng vết thương d. Phương pháp của băng vết thương.

Câu 11: Khi thấy dấu hiệu thương binh khạc ra máu, tràn khí dưới da, thở nhanh, nông, có tiếng khò khè, nhiều đờm là triệu chứng của:

- a. Vết thương ngực hở. b. Vết thương ngực bụng kết hợp. c. Vết thương thấu ngực kín. d. Vết thương khí phế mạc van.

Câu 12: Khi bị thương ở bàn tay, bàn chân, vai nách ta thường thực hành:

- a. Băng kiểu vòng xoắn. b. Băng kiểu số 8. c. Băng kiểu dấu nhân. d. Băng kiểu đặc biệt.

Câu 13: Băng nặng là chiếm bao nhiêu % diện tích cơ thể trở lên:

- a. 7% b. 8% c. 9% d. 10%

Câu 14: Cầm máu tạm thời (nếu bị đứt mạch máu); băng (đối với vết thương hở); cố định tạm thời gãy xương; đưa thương binh về nơi an toàn.

- a. Cách sơ cứu vết thương gãy xương hở b. Cách sơ cứu vết thương gãy xương kín
c. Cách sơ cứu vết thương phần mềm d. Cách sơ cứu vết thương đứt động mạch

Câu 15: Khi bị thương ở đầu, ta thường áp dụng:

- a. Băng kiểu vòng xoắn. b. Băng kiểu dấu nhân. c. Băng kiểu số 8. d. Băng kiểu quay nón (mũ).

Câu 16: Có bao nhiêu dạng chảy máu và dạng chảy máu nào là nguy hiểm nhất

- a. 1 mao mạch b. 2 – tĩnh mạch. c. 3 – động mạch. d. Phương án a, b đúng

Câu 17: Khi nào thì ta tiến hành hô hấp nhân tạo:

- a. Bị ngạt thở. b. Bị ngưng thở trong thời gian ngắn. c. Bị ngừng thở d. Bị ngạt thở và bị ngưng thở trong thời gian ngắn.

Câu 18: Tại sao bị ngạt thở và ngưng thở trong thời gian ngắn:

- a. Bị chết đuối. b. Bị sục hầm. c. Bị địch tập kích hơi ngạt. d. Phương án a, b và c đúng.

Câu 19: Có mấy phương pháp cầm máu cơ bản:

- a. 3. b. 4. c. 5. d. 6.

Câu 20: Khi chi bị cắt cụt tự nhiên thì ta áp dụng phương pháp cầm máu:

- a. Ấn động mạch. b. Gấp chi tối đa. c. Garô. d. Băng chèn.

Câu 21: Khi VKHN nổ có bao nhiêu nhân tố gây ảnh hưởng cho người:

- a. 2 b. 3 c. 4 d. 5

Câu 22: Trong các loại chảy máu thì loại nào nguy hiểm nhất:

- a. Mao mạch. b. Tĩnh mạch. c. Động mạch. d. Chảy máu khác.

Câu 23: Số lần hà hơi thổi ngạt trong một phút là:

- a. Khoảng 15- 20 lần. b. Khoảng 20- 30 lần. c. Khoảng 30- 40 lần. d. Khoảng 40- 50 lần.

Câu 24: Số lần ép tim khi kết hợp hà hơi thổi ngạt là:

- a. Khoảng 3- 5 lần. b. Khoảng 5- 7 lần. c. Khoảng 6- 7 lần. d. Khoảng 7- 9 lần.

SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

Câu 1: Phân loại bản đồ trong quân sự gồm:

- a. 3 loại. Bản đồ cấp chiến thuật; chiến dịch và chiến lược.
- b. 3 loại. Bản đồ cấp chiến thuật; chiến dịch; chiến lược và địa lý đại cương.
- c. 3 loại. Bản đồ cấp chiến thuật; chiến dịch; chiến lược và bản đồ địa hình.
- d. 3 loại. Bản đồ cấp chiến thuật; cấp phân đội và cấp chiến lược.

Câu 2: Tỷ lệ bản đồ là:

- a. Tỷ số giữa độ dài trên bản đồ với độ dài thật ngoài thực địa.
- b. Tỷ số giữa diện tích trên bản đồ với diện tích thật ngoài thực địa.
- c. Tỷ số giữa độ dài trên bản đồ với diện tích thật ngoài thực địa.
- d. Tỷ số giữa diện tích trên bản đồ với độ dài thật ngoài thực địa.

Câu 3: Khi đo một đoạn thẳng AB trên bản đồ được 2.5 cm (tỷ lệ 1/10.000). Vậy độ dài trên thực địa là:

- a. 200 m
- b. 250 m
- c. 625 m
- d. 1000m

Câu 4: Khi đo một đoạn thẳng AB trên bản đồ được 8.5 cm (tỷ lệ 1/10.000). Vậy độ dài trên thực địa là:

- a. 85 m
- b. 8.500 m
- c. 850 m
- d. 85.000 m

Câu 5: Khoảng cách ngoài thực địa từ A-B dài 750m, khi vẽ trên bản đồ tỷ lệ 1/10.000 sẽ có độ dài:

- a. 750 cm
- b. 75.000 cm
- c. 7,5 cm
- d. 7.500 cm

Câu 6: Khi đo một đoạn thẳng AB trên bản đồ được 2.5 cm (tỷ lệ 1/25.000). Vậy độ dài trên thực địa là:

- a. 225 m.
- b. 525 m
- c. 625 m.
- d. 6.250 m

Câu 7: Khi đo một đoạn thẳng AB trên bản đồ được 3.3 cm (tỷ lệ 1/25.000). Vậy độ dài trên thực địa là:

- a. 225 m.
- b. 525 m
- c. 825 m.
- d. 6.250 m.

Câu 8: Khoảng cách ngoài thực địa từ A-B dài 5000 m, khi vẽ trên bản đồ tỷ lệ 1/25000 sẽ có độ dài:

- a. 6 cm
- b. 10 cm
- c. 20 cm
- d. 14 cm

Câu 9: Khoảng cách ngoài thực địa từ A-B dài 3.000 m, khi vẽ trên bản đồ tỷ lệ 1/25000 sẽ có độ dài:

- a. 6 cm
- b. 10 cm
- c. 12 cm
- d. 14 cm

Câu 10: Một con đường ngoài thực địa dài 3.000m, khi vẽ trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000 sẽ có độ dài:

- a. 2 cm
- b. 4 cm
- c. 6 cm
- d. 10 cm

Câu 11: Tỷ lệ bản đồ viết dưới dạng phân số, dùng để:

- a. Chỉ tỷ số giữa độ chênh cao trên bản đồ với độ chênh cao tương ứng ngoài thực địa.
- b. Chỉ tỷ số độ dài trên bản đồ với độ cao, diện tích tương ứng ngoài thực địa.
- c. Chỉ tỷ số giữa diện tích trên bản đồ với diện tích tương ứng ngoài thực địa.
- d. Chỉ tỷ số giữa độ dài trên bản đồ với độ dài tương ứng ngoài thực địa.

Câu 12 : Có mấy phương pháp định hướng bản đồ và kể tên các phương pháp đó:

- a. 3 phương pháp: Định hướng bằng địa bàn; Địa vật dài thẳng; Ống nhòm.
- b. 3 phương pháp: Định hướng bằng địa bàn; Địa vật dài thẳng; đường hướng giữa hai địa vật.
- c. 4 phương pháp: Định hướng bằng địa bàn; Địa vật dài thẳng; Đường hướng giữa hai địa vật, và bằng sa bàn.
- d. 4 phương pháp: Định hướng bằng địa bàn; Địa vật dài thẳng; Đường hướng giữa hai địa vật và bằng ống nhòm.

Câu 13: Định hướng bản đồ là:

- a. Làm cho hướng bắc của bản đồ trùng với hướng bắc ngoài thực địa.
- b. Làm cho hướng bắc của bản đồ trùng với hướng nam ngoài thực địa.
- c. Làm cho kí hiệu trên bản đồ vuông góc với địa vật ngoài thực địa
- d. Làm cho địa vật ngoài thực địa vuông góc với địa vật trên bản đồ

Câu 14: Một trong những phương pháp cơ bản định hướng bản đồ:

- a. Dựa vào địa vật dài thẳng.
- b. Dùng ống nhòm.
- c. Dùng thước chỉ huy.
- d. Phương án b.c đúng

Câu 15: Để đo cự ly trên bản đồ ta thường dùng :

- a. Thước tỉ lệ thẳng, thước đo độ.
- b. Thước đo độ dốc, địa bàn.
- c. Ống nhòm, băng giấy.
- d. Thước milimét, băng giấy, compa, địa bàn.

Câu 16: Trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000 có cạnh ô vuông dài bao nhiêu cm và tương ứng với diện tích ngoài thực địa là :

- a. Cạnh ô vuông dài 2 cm và tương ứng với diện tích ngoài thực địa là 1 km².
- b. Cạnh ô vuông dài 2 cm và tương ứng với diện tích ngoài thực địa là 2 km².
- c. Cạnh ô vuông dài 4 cm và tương ứng với diện tích ngoài thực địa là 1 km².
- d. Cạnh ô vuông dài 4 cm và tương ứng với diện tích ngoài thực địa là 2 km².

Câu 17: Khi chỉ thị bản phá tiêu diệt mục tiêu, người ta thường sử dụng tọa độ gì?

- a. Tọa độ chính xác.
- b. Tọa độ sơ lược
- c. Tọa độ ô 4
- d. Tọa độ ô 9

Câu 18: Trường hợp sử dụng tọa độ ô 4 khi:

- a. Trong ô vuông tọa độ chỉ có một mục tiêu hoặc nhiều mục tiêu tính chất khác nhau.
- b. Trong ô vuông tọa độ 6 số chỉ có một mục tiêu hoặc vài mục tiêu tính chất khác nhau.
- c. Trong ô 4 có nhiều mục tiêu cùng tính chất.
- d. Trong ô vuông tọa độ sơ lược có vài mục tiêu tính chất giống nhau.

Câu 19: Để xác định vị trí điểm đứng chân trên bản đồ ta thường dùng :

- a. 2 phương pháp cơ bản: ước lượng cự ly và giao hội.
- b. 2 phương pháp cơ bản: xác định tọa độ và giao hội.
- c. 3 phương pháp cơ bản: ước lượng cự ly, giao hội và xác định tọa độ chính xác.
- d. 3 phương pháp cơ bản: ước lượng cự ly, tìm địa vật dài thẳng và giao hội.

BINH KHÍ SÚNG TIÊU LIÊN AK, SKS (CKC)

Câu 1: Súng tiêu liên AK có đường kính nòng súng là:

- a. 7,62 mm. b. 6,72 mm. c. 12,7 mm. d. 14,5 mm.

Câu 2: Khi bắn súng tiêu liên AK (góc bắn tốt nhất), tầm bay xa nhất của đầu đạn là:

- a. 3.000 mét. b. 1.500 mét. c. 3.600 mét. d. 800 mét.

Câu 3: Hoả lực tập trung của súng tiêu liên AK khi bắn các mục tiêu trên mặt đất, nước ở cự ly:

- a. 500 mét. b. 600 mét. c. 700 mét. d. 800 mét.

Câu 4: Hoả lực tập trung của súng trường SKS khi bắn các mục tiêu trên mặt đất, nước ở cự ly:

- a. 500 mét. b. 600 mét. c. 700 mét. d. 800 mét.

Câu 5: Súng tiêu liên AK dùng chung đạn với:

- a. Súng SKS, K63, RPK, RPD, B41. b. Súng SKS, RPK, RPD và Đại Liên.
c. Súng SKS, K63, RPK, RPD. d. Chỉ dùng được đạn của chính nó.

Câu 6: Tầm bắn thẳng của súng tiêu liên AK, khi mục tiêu người nằm cao 0,5 mét là:

- a. 330 mét. b. 350 mét. c. 710 mét. d. 735 mét.

Câu 7: Tầm bắn thẳng của súng trường SKS, khi mục tiêu người chạy cao 1,5 mét:

- a. 320 mét. b. 525 mét. c. 330 mét. d. 365 mét.

Câu 8: Ở cự ly đó ta lấy thước ngắm bắn thẳng, khi mục tiêu xuất hiện chạy ra hoặc chạy vào, thì độ cao nhất của đường đạn không cao quá chiều cao của mục tiêu.

- a. Khái niệm tầm bắn hiệu quả b. Khái niệm tầm bắn thẳng
c. Khái niệm đường ngắm cơ bản d. Khái niệm đường ngắm đúng.

Câu 9: Trọng lượng súng tiêu liên AK: Khi không có đạn và khi đã lắp đủ đạn là:

- a. 3,8 kg và 4,3 kg. b. 3,8 kg và 4,8 kg. c. 3,5 kg và 4,3 kg. d. 4,3 kg và 5,8 kg.

Câu 10: Tốc độ bắn chiến đấu của súng tiêu liên AK, khi bắn phát một:

- a. 100 phát/phút. b. 35 - 40 phát/phút. c. 40 phát/phút. d. 150 phát/phút.

Câu 11: Súng tiêu liên AK khi bắn máy bay, quân nhảy dù trong vòng:

- a. 500 mét. b. 600 mét. c. 800 mét. d. 1000 mét.

Câu 12: Sơ tốc của đầu đạn súng AKM là:

- a. 710 mét/giây. b. 715 mét/giây. c. 735 mét/giây. d. 840 mét/giây.

Câu 13: Tốc độ bắn chiến đấu của súng tiêu liên AK khi bắn liên thanh là:

- a. 40 phát/phút. b. 200 phát/phút. c. 150 phát/phút. d. 100 phát/phút.

Câu 14: Tại sao súng tiêu liên AK lại dùng chung được đạn của súng SKS, K63, RPK, RPD:

- a. Do các loại súng có cùng cỡ nòng 7,62mm. b. Do các loại súng có cùng hãng sản xuất.
c. Do các loại súng có cấu tạo như nhau. d. Do các loại súng có cùng trọng lượng.

Câu 15: Cấu tạo của súng tiêu liên AK gồm bao nhiêu bộ phận chính:

- a. 7 bộ phận. b. 9 bộ phận. c. 11 bộ phận. d. 12 bộ phận.

Câu 16: Cấu tạo của súng trường SKS gồm bao nhiêu bộ phận chính:

- a. 5 bộ phận. b. 7 bộ phận. c. 12 bộ phận. d. 11 bộ phận.

Câu 17: Bộ phận ngắm của súng tiêu liên AK có tác dụng:

- a. Để ngắm bắn vào các mục tiêu ở cự ly khác nhau. b. Để ước lượng cự ly bắn được chính xác.
c. Để ngắm bắn khi sử dụng kính ngắm quang học. d. Để bắn trong điều kiện khó khăn như mưa, gió, bụi cát.

Câu 18: Làm buồng đốt, chịu áp lực khí thuốc, định hướng bay cho đầu đạn, tạo cho đầu đạn có tốc độ đều nhất định, làm cho đầu đạn tự xoay tròn quanh trục của nó khi chuyển động. Được xác định là:

- a. Tác dụng hộp khoá nòng b. Tác dụng nòng súng
c. Tác dụng bộ khoá nòng d. Tác dụng thoi đẩy

Câu 19: Nòng súng tiểu liên AK có mấy rãnh xoắn:

- a. 7 rãnh xoắn. b. 6 rãnh xoắn. c. 5 rãnh xoắn. d. 4 rãnh xoắn.

Câu 20: Liên kết các bộ phận của súng; hướng cho bộ khoá nòng và khoá nòng chuyển động.

- a. Tác dụng của hộp khoá nòng b. Tác dụng nòng súng c. Tác dụng bộ khoá nòng d. Tác dụng thoi đẩy

Câu 22: Nắp hộp khoá nòng của súng tiểu liên AK dùng để:

- a. Liên kết hộp khoá nòng với khoá nòng. b. Che đậy hộp khoá nòng, bảo vệ kim hoá.
c. Che bụi, bảo vệ các bộ phận bên trong của súng. d. Liên kết các bộ phận khoá nòng, bộ khoá nòng và kim hoá.

Câu 23: Nòng súng tiểu liên AK có chiều dài:

- a. 475 mm. b. 450 mm. c. 425 mm. d. 415 mm.

Câu 24: Để đẩy đạn vào buồng đạn, đóng khoá nòng làm đạn nổi, mở khoá nòng kéo vỏ đạn ra khỏi buồng đạn.

- a. Tác dụng của khoá nòng b. Tác dụng nòng súng c. Tác dụng bộ khoá nòng d. Tác dụng thoi đẩy

Câu 25: Mục đích của tháo, lắp thông thường của các loại súng nhằm:

- a. Kiểm tra chuyển động các bộ phận của súng. b. Kiểm tra, lau chùi và bảo quản.
c. Giữ gìn, và vận chuyển súng. d. Để cất giữ và vận chuyển, bảo quản.

Câu 26: Tại sao đầu đạn lại tự xoay tròn quanh trục của nó khi chuyển động?

- a. Do các đường xoắn. b. Do bộ phận đẩy về. c. Do thoi đẩy. d. Do giạt lùi của súng.

Câu 27: Những căn cứ để nhận biết súng tiểu liên AK với súng AKM?

- a. Đầu nòng súng, bộ phận ngắm, và lẫy giảm tốc. b. Nòng súng, bộ khoá nòng, và ốp lót tay.
c. Hộp khoá nòng, nắp hộp khoá nòng, và lẫy giảm tốc. d. Bộ phận cò, báng súng, tay cầm, và giảm tốc.

Câu 28: Tầm bắn thẳng của súng diệt tăng B41, khi mục tiêu cao 2,7 mét là:

- a. 300 mét. b. 330 mét. c. 710 mét. d. 735 mét.

Câu 29: Súng diệt tăng B41 được xác định là hoá lực mạnh của:

- a. Tiểu đoàn bộ binh. b. Đại đội bộ binh. c. Tiểu đội bộ binh. d. Trung đội bộ binh.

Câu 30: Khi bắn đạn súng diệt tăng B41 với góc chạm 90^0 xuyên thép là:

- a. 280 mm. b. 820 mm. c. 900 mm. d. 800 mm.

Câu 31: Cấu tạo của súng diệt tăng B41 gồm:

- a. 4 bộ phận b. 5 bộ phận c. 6 bộ phận d. 7 bộ phận

Câu 32: Một trong những qui tắc tháo, lắp thông thường của súng:

- a. Người tháo, lắp phải nắm vững cấu tạo của súng. b. Người tháo, lắp phải biết các loại súng.
c. Người tháo, lắp phải nghiên cứu về súng. d. Người tháo, lắp phải biết dùng đúng phụ tùng, và không đập súng.

ĐIỀU LỆNH ĐỘI NGŨ

Câu 1: Đội hình đội ngũ của tiểu đội bộ binh gồm:

- a. Một hàng ngang, hai hàng ngang, ba hàng ngang, bốn hàng ngang.
- b. Một hàng ngang, hai hàng ngang, một hàng dọc, hai hàng dọc.
- c. Hai hàng ngang, hai hàng dọc.
- d. Một hàng dọc, hai hàng dọc, ba hàng dọc, bốn hàng dọc.

Câu 2: Ý nghĩa của đội hình tiểu đội hàng ngang:

- a. Thường dùng trong hành tiến, trong đội hình tập hợp cả trung đội, đại đội khi tập trung sinh hoạt, học tập.
- b. Thường dùng trong học tập, sinh hoạt, kiểm tra, kiểm điểm, khám súng, giá súng.
- c. Thường dùng trong hành tiến, khám súng, giá súng, tập trung sinh hoạt, học tập.
- d. Cả a, b, c đều đúng.

Câu 3: Đội hình tiểu đội hàng ngang vị trí chỉ huy tại chỗ của tiểu đội trưởng:

- a. Ở chính giữa, phía trước đội hình cách tiểu đội từ 3 - 5 bước.
- b. Ở chính giữa, phía sau đội hình cách đội hình từ 6 - 7 bước.
- c. Ở chính giữa bên phải đội hình cách đội hình từ 3 - 5 bước.
- d. Ở chính giữa, phía trước đội hình cách tiểu đội từ 2 - 3 bước.

Câu 4: Đội hình hàng dọc vị trí chỉ huy tiểu đội khi hành tiến:

- a. Đi ở phía sau đội hình của tiểu đội, cách từ 2 - 3 bước.
- b. Đi ở bên trái đội hình của tiểu đội, cách từ 2 - 3 bước.
- c. Đi ở bên phải đội hình của tiểu đội, cách từ 3 - 5 bước.
- d. Đi ở bên trái đội hình của tiểu đội, cách từ 3 - 5 bước.

Câu 5: Khi vào vị trí tập hợp giãn cách giữa hai gót chân của hai người đứng cạnh nhau (hàng ngang) là :

- a. 50 cm.
- b. 60 cm.
- c. 70 cm.
- d. 80 cm.

Câu 6 : Tổ chức, biên chế một tiểu đội bộ binh gồm:

- a. Có 9 người - 1 tiểu đội trưởng và 8 chiến sĩ.
- b. Có 10 người - 1 tiểu đội trưởng và 9 chiến sĩ.
- c. Có 12 người - 1 tiểu đội trưởng và 11 chiến sĩ.
- d. Có 15 người - 1 tiểu đội trưởng và 14 chiến sĩ.

Câu 7: Khi vào vị trí tập hợp cự ly giữa người đứng trước và người đứng sau (hàng dọc) là:

- a. 0,7 m.
- b. 1 mét.
- c. 1,5 mét.
- d. 2 mét.

Câu 8: Thứ tự các bước thực hiện tập hợp đội hình tiểu đội một hàng dọc :

- a. 4 bước: 1 tập hợp, 2 điểm số, 3 chỉnh đốn hàng ngũ, 4 giải tán.
- b. 3 bước: 1 tập hợp, 2 chỉnh đốn hàng ngũ, 3 giải tán.
- c. 4 bước: 1 tập hợp, 2 chỉnh đốn hàng ngũ, 3 điểm số, 4 giải tán.
- d. 3 bước: 1 tập hợp, 2 điểm số, 3 giải tán.

Câu 9: Đội hình tiểu đội hai hàng dọc gồm mấy bước?

- a. 4 bước : 1 tập hợp, 2 giải tán, 3 chỉnh đốn hàng ngũ, 4 điểm số
- b. 4 bước: 1 tập hợp, 2 điểm số, 3 chỉnh đốn hàng ngũ, 4 giải tán.
- c. 3 bước: 1 chỉnh đốn hàng ngũ, 2 tập hợp, 3 điểm số
- d. 3 bước: 1 tập hợp, 2 chỉnh đốn hàng ngũ, 3 giải tán

Câu 10: Đội hình tiểu đội hai hàng ngang gồm mấy bước?

- a. 4 bước : 1 tập hợp, 2 giải tán, 3 chỉnh đốn hàng ngũ, 4 điểm số
- b. 4 bước: 1 tập hợp, 2 điểm số, 3 chỉnh đốn hàng ngũ, 4 giải tán.
- c. 3 bước: 1 chỉnh đốn hàng ngũ, 2 tập hợp, 3 điểm số
- d. 3 bước: 1 tập hợp, 2 chỉnh đốn hàng ngũ, 3 giải tán

Câu 11: Đội hình tiểu đội một hàng ngang gồm mấy bước?

- a. 4 bước : 1 tập hợp, 2 giải tán, 3 chỉnh đốn hàng ngũ, 4 điểm số
- b. 4 bước: 1 tập hợp, 2 điểm số, 3 chỉnh đốn hàng ngũ, 4 giải tán.
- c. 3 bước: 1 chỉnh đốn hàng ngũ, 2 tập hợp, 3 điểm số
- d. 3 bước: 1 tập hợp, 2 chỉnh đốn hàng ngũ, 3 giải tán

Câu 12: Sắp xếp quân nhân, trang bị, phương tiện và đơn vị ở bên cạnh nhau trên một hoặc nhiều hàng ngang. Được xác định là:

- a. Khái niệm đội hình hàng ngang
- b. Khái niệm hàng dọc
- c. Khái niệm đội hình đội ngũ
- d. Khái niệm đội hình chiến đấu.

Câu 13: Đối với sinh viên hiểu và thực hiện được động tác đội ngũ đơn vị để làm cơ sở:

- a. Vận dụng trở thành người sinh viên tốt có ý thức tổ chức, kỷ luật
- b. Vận dụng trở thành người quân nhân tốt có ý thức tổ chức kỷ luật
- c. Vận dụng trong học tập quân sự và các hoạt động của nhà trường
- d. Vận dụng trong chiến đấu và trong hành quân.

Câu 14: Khi tập hợp đội hình tiểu đội, tiểu đội trưởng cần chú ý:

- a. Tùy vào điều kiện để chọn vị trí tập hợp.
- b. Tập hợp tiểu đội quay về hướng thích hợp.
- c. Tránh đứng quá xa tiểu đội để tập hợp
- d. Vị trí tập hợp, hướng gió, hướng mặt trời chiếu thẳng vào mặt chiến sỹ.

Câu 15: Khi kiểm tra hàng ngang căn cứ nào để tiểu đội trưởng biết hàng đã thẳng :

- a. Khi các chiến sỹ đứng ở hàng trên đầu thẳng hàng.
- b. Khi thấy các chiến sỹ đã đứng thẳng hàng.
- c. Khi thấy gót chân và ngực của các chiến sỹ nằm trên một đường thẳng.
- d. Khi thấy hàng đầu (mũ) hoặc hàng vai của các chiến sỹ nằm trên một đường thẳng.

Câu 16: Những điểm khác nhau khi tập hợp đội hình tiểu đội một và hai hàng ngang:

- a. Về ý nghĩa và các bước thực hiện.
- b. Về khẩu lệnh và thứ tự các bước.
- c. Về khẩu lệnh và động tác của từng chiến sỹ.
- d. Về khẩu lệnh, vị trí đứng, thứ tự các bước, cách dóng hàng .

Câu 17: Ý nghĩa của đội hình tiểu đội hàng dọc:

- a. Thường dùng trong học tập, sinh hoạt, trong công tác.
- b. Thường dùng sinh hoạt tập thể, hành quân dã ngoại.
- c. Thường dùng trong hành tiến trong đội hình trung đội, đại đội khi tập trung sinh hoạt, học tập.
- d. Thường dùng trong kiểm tra, kiểm điểm, khám súng, giá súng .

Câu 18: Khẩu lệnh tiểu đội trưởng khi tập hợp đội hình phải:

- a. Ngắn gọn và dứt khoát.
- b. To, rõ và dứt khoát.
- c. Có dự lệnh và động lệnh.
- d. Vừa đủ nghe.

Câu 19: Khẩu lệnh tập hợp đội hình tiểu đội hai hàng ngang:

- a. “Tiểu đội, thành hai hàng ngang... tập hợp”
- b. “Tiểu đội, hai hàng ngang... tập hợp”
- c. “Tiểu đội, tập hợp thành hai hàng ngang”
- d. “Tiểu đội, chú ý thành hai hàng ngang tập hợp”

Câu 20: Khi kiểm tra hàng dọc căn cứ nào để tiểu đội trưởng biết hàng đã thẳng.

- a. Căn cứ vào hàng gót chân của chiến sỹ đứng trong hàng
- b. Căn cứ vào hàng ngực áo của chiến sỹ đứng trong hàng
- c. Căn cứ vào hàng nắp túi áo bên trái của chiến sỹ
- d. Căn cứ vào đầu (mũ) hoặc cạnh vai của các chiến sỹ